

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

THÁNG 02 NĂM 2017

(CÔNG BỐ THEO VĂN BẢN SỐ: *314* /SXĐ-KTXĐ NGÀY *27* THÁNG 3 NĂM 2017
CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH PHÚ THỌ)

PHÚ THỌ, THÁNG 3 NĂM 2017

UBND TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *314*/SXD-KTXD

Phú Thọ, ngày *27* tháng 3 năm 2017

V/v công bố chỉ số giá xây dựng
tháng 02 năm 2017 .

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thị, thành.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 3646/2009/QĐ-UBND ngày 3 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng;


Căn cứ văn bản số 4206/UBND-KT6 ngày 9 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan Công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ hướng dẫn về phương pháp xác định và Công bố chỉ số giá xây dựng tại Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng.

Sở xây dựng Công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2017 tại 3 khu vực kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh Tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (B/cáo);
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Lưu: VP, KTXD. *(Chữ)*

GIÁM ĐỐC

Bùi Sơn Thủy

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số *314* /SXD-KTXD ngày *27* tháng 3 năm 2017 của Sở Xây dựng về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2017)

I - Giới thiệu chung

1 - Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật); theo 3 vùng (khu vực): Khu vực thành phố Việt Trì; Khu vực thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông và Khu vực huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng, huyện Thanh Thủy.

Chỉ số giá xây dựng gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình
- Chỉ số giá phần xây dựng
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2 - Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3 - Chỉ số giá xây dựng công trình

Thời điểm gốc và thời điểm so sánh trong tập chỉ số giá: Thời điểm gốc lấy là năm 2016; thời điểm so sánh là tháng 02 năm 2017.

Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng do liên Sở Xây dựng – Tài chính thực hiện, được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập tại các công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Các công trình lựa chọn đại diện để tính toán đã được phê duyệt đầu tư xây dựng theo quy định, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu phổ biến, thông dụng.

Giá các loại vật liệu đưa vào tính toán theo mặt bằng giá bình quân của 12 tháng năm 2016 và tháng 02 năm 2017. Tại công bố giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính; giá nhiên liệu, năng lượng thời điểm gốc lấy theo bảng giá ca máy và thiết bị thị công Ban hành tại văn bản số 5321/UBND-KT6 ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ và giá tháng 02 năm 2017 của cơ quan có thẩm quyền công bố; cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình được xác định tại thời điểm năm 2016; giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được quy định là 100%, giá tháng 02 năm 2017 được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%).

Các chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2017 được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương đầu vào quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

4 - Nội dung các loại chỉ số giá

Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí thiết kế và chi phí khảo sát xây dựng, chưa xét đến sự biến động của các chi phí: Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường, chi phí thuê tư vấn nước ngoài và chi phí rà phá bom mìn, vật nổ.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của công trình để tính bổ xung các khoản mục chi phí trên cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp gồm: Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và chi phí thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp những công trình có sử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ xung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 02 năm 2017. So với giá vật liệu chủ yếu bình quân năm 2016.

5 - Xác định mức độ trượt giá bình quân

Để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán; các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6 - Tham khảo, sử dụng chỉ số giá xây dựng

Trong quá trình tham khảo, sử dụng tập chỉ số giá xây dựng nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để được giải thích, hướng dẫn./.

II - Chỉ số giá xây dựng.

1 - Chỉ số giá xây dựng khu vực: Thành phố Việt Trì

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá phần xây dựng và chỉ số giá phần thiết bị so với năm 2016 (năm 2016 = 100%).

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Tháng 02 năm 2017		
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	100,52	100,52	
2	Công trình giáo dục	100,69	100,69	
3	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	101,16	101,16	
4	Công trình y tế	103,90	103,77	110,94
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây tải điện	94,20	94,19	
2	Công trình trạm biến áp	99,66	99,20	99,54
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường Bê tông Xi măng	99,03	98,98	
2	Công trình đường Bê tông nhựa	98,10	97,93	
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,65	99,63	
IV	Công trình Hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	101,03	101,14	97,91
2	Công trình thoát nước	101,34	101,34	
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập đất	99,95	99,95	

2	Công trình trạm bơm	99,74	100,67	99,20
3	Công trình kênh tưới, tiêu	99,82	99,80	

1.2 Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công so với năm 2016, (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Tháng 02 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	100,79	100	100
2	Công trình giáo dục	101,12	100	100
3	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	101,79	100	100
4	Công trình y tế	105,70	100	100
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây tải điện	93,08	100	100
2	Công trình trạm biến áp	99,05	100	100
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường Bê tông xi măng	99,53	100	100
2	Công trình đường Bê tông nhựa	95,25	100	100
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,27	100	100
IV	Công trình Hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	101,59	100	100
2	Công trình thoát nước	102,29	100	100
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập đất	99,87	100	100
2	Công trình trạm bơm	101,10	100	100
3	Công trình kênh tưới, tiêu	99,59	100	100

1.3 Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với năm 2016, (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại vật liệu	Tháng 02 năm 2017
1	Xi măng PCB30	100,24
2	Cát xây dựng	97,45
3	Đá, sỏi xây dựng	99,46
4	Gạch xây lò nung tuynel	110,20

5	Gỗ xây dựng	100,30
6	Thép xây dựng	100,62
7	Nhựa đường	87,31
8	Gạch ốp, lát	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,57
10	Vật tư ngành điện	98,61
11	Vật tư, đường ống nước	100,71

2. Chỉ số giá khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông.

2.1 Chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá phần xây dựng và chỉ số giá phần thiết bị so với năm 2016 (năm 2016 = 100%).

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Tháng 02 năm 2017		
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	100,08	100,08	
2	Công trình giáo dục	100,05	100,05	
3	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,13	100,13	
4	Công trình y tế	103,62	103,48	110,93
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây tải điện	94,18	94,16	
2	Công trình trạm biến áp	99,63	99,13	99,54
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường Bê tông Xi măng	99,40	99,36	
2	Công trình đường Bê tông nhựa	98,58	98,42	
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,75	99,75	
IV	Công trình Hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	101,02	101,12	97,91
2	Công trình thoát nước	100,28	100,27	

V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập đất	99,83	99,82	
2	Công trình trạm bơm	99,40	100,64	99,20
3	Công trình kênh tưới, tiêu	99,85	99,83	

2.2. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công so với năm 2016, (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Tháng 02 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	100,10	100	100
2	Công trình giáo dục	100,12	100	100
3	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,21	100	100
4	Công trình y tế	105,26	100	100
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây tải điện	93,05	100	100
2	Công trình trạm biến áp	98,96	100	100
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường Bê tông xi măng	100,36	100	100
2	Công trình đường Bê tông nhựa	96,27	100	100
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,48	100	100
IV	Công trình Hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	101,57	100	100
2	Công trình thoát nước	100,42	100	100
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập đất	99,55	100	100
2	Công trình trạm bơm	101,06	100	100
3	Công trình kênh tưới, tiêu	99,65	100	100

2.3 Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với năm 2016, (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại vật liệu	Tháng 02 năm 2017
1	Xi măng PCB30	100,00

2	Cát xây dựng	100,01
3	Đá, sỏi xây dựng	100,53
4	Gạch xây lò nung tuynel	100,05
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	100,74
7	Nhựa đường	84,77
8	Gạch ốp, lát	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,57
10	Vật tư ngành điện	98,65
11	Vật tư, đường ống nước	100,71

3. Chỉ số giá xây dựng khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng.

3.1 Chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá phần xây dựng và chỉ số giá phần thiết bị so với năm 2016 (năm 2016 = 100%).

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Tháng 02 năm 2017		
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	100,08	100,08	
2	Công trình giáo dục	100,05	100,05	
3	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,13	100,13	
4	Công trình y tế	103,62	103,48	110,93
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây tải điện	94,15	94,13	
2	Công trình trạm biến áp	99,55	98,93	99,53
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường Bê tông Xi măng	99,13	99,09	
2	Công trình đường Bê tông nhựa	98,17	98,00	
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,66	99,65	
IV	Công trình Hạ tầng kỹ thuật			

1	Công trình cấp nước	101,02	101,12	97,91
2	Công trình thoát nước	100,28	100,27	
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập đất	99,83	99,82	
2	Công trình trạm bơm	99,69	100,56	99,20
3	Công trình kênh tưới, tiêu	99,85	96,83	

3.2 Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công so với năm 2016, (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Tháng 02 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	100,10	100	100
2	Công trình giáo dục	100,12	100	100
3	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	100,21	100	100
4	Công trình y tế	105,26	100	100
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây tải điện	93,01	100	100
2	Công trình trạm biến áp	98,73	100	100
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường Bê tông xi măng	99,75	100	100
2	Công trình đường Bê tông nhựa	95,39	100	100
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,30	100	100
IV	Công trình Hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	101,57	100	100
2	Công trình thoát nước	100,42	100	100
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập đất	99,55	100	100
2	Công trình trạm bơm	100,92	100	100
3	Công trình kênh tưới, tiêu	99,65	100	100

3.3 Chi số giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với năm 2016, (năm 2016 = 100%)

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại vật liệu	Tháng 02 năm 2017
1	Xi măng PCB30	100,19
2	Cát xây dựng	100,01
3	Đá, sỏi xây dựng	100,00
4	Gạch xây lò nung tuynel	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	100,74
7	Nhựa đường	84,77
8	Gạch ốp, lát	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,57
10	Vật tư ngành điện	98,61
11	Vật tư, đường ống nước	100,71

